TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LÀO CAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2020/DS-PT

Ngày 27 - 05 - 2020

V/v "Kiện yêu cầu thực hiện nghĩa vụ dân sự"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Hoàng Hữu Khoa

Các Thẩm phán: Ông Lương Văn Đài

Ông Trương Quyết Thắng

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thu Ngân - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Lào Cai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Quỳnh Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 05 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Lào Cai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 40/2019/TLPT-DS ngày 17 tháng 12 năm 2019 về việc *"Kiện yêu cầu thực hiện nghĩa vụ dân sự"* do bản án dân sự sơ thẩm số 30/2019/DS-ST ngày 15/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử 02/2020/QĐ-PT ngày 17/01/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 22/2020/QĐ-PT ngày 11/5/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Ông Nguyễn Văn T;

- Bà Đỗ Thị Bích N;

Cùng địa chỉ: Số 01.02/A1 đường An Dương Vương, phường C, thành phố L, tỉnh Lào Cai.

Người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn: Ông Trần N1 - Địa chỉ: Số 286, đường Y, phường Y, thành phố Y, tỉnh Yên Bài. Có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Công ty cổ phần Khai khoáng M

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: M MINING JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ trụ sở chính: Số 79B, đường Quy Hóa, phường K, thành phố L, tỉnh Lào Cai.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đoàn Văn L - Chức vụ: Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Đỗ Mạnh L - Địa chỉ Phòng 403, Tầng 4, Số 85, Nguyễn Chí Thanh, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội - Có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Hồng B và ông Phạm Văn H - Luật sư, Công ty Luật TNHH B và cộng sự - Địa chỉ: 403, Tầng 4, Tổ 83, Nguyễn Chí Thanh, phường L, quận Đ, Thành phố Hà Nội. (Ông Nguyễn Hồng B vắng mặt, không có lý do; Ông Phạm Văn H có mặt tại phiên tòa).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Minh Đ - Địa chỉ: Số 79B, đường Quy Hóa, phường K, thành phố L, tỉnh Lào Cai. Vắng mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Minh Đ:

- Ông Nguyễn Văn P - Địa chỉ: Tầng 21, Tòa nhà Charm Vit, số 117 Trần Duy Hưng, quận C, thành phố Hà Nội. Vắng mặt tại phiên tòa.

- Ông Lê Minh Q - Địa chỉ: Số 10, tổ 61, phường K, quận T, thành phố Hà Nội. Vắng mặt tại phiên tòa.

4. Người kháng cáo:

- Công ty cổ phần Khai khoáng M

- Bà Nguyễn Thị Minh Đ

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T, bà Đỗ Thị Bích N và Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần N1 trình bày:

Năm 2013, ông Nguyễn Văn T và Công ty cổ phần Khai khoáng M (gọi tắt: Công ty M) có cùng nhau hợp tác đầu tư khai thác quặng sắt tại mỏ Núi 300 (xã H, huyện T, tỉnh Yên Bái) theo Giấy phép khai thác số 1225/GP-BTNMT ngày 24/6/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, việc hợp tác đầu tư này do ông Nguyễn Văn T đứng ra làm đại diện.

Theo thỏa thuận hợp tác đầu tư ông Nguyễn Văn T sẽ chuyển cho bà Nguyễn Thị Minh Đ số tiền 85 tỷ đồng để đầu tư sản xuất quặng sắt tại mỏ. Trên cơ sở thỏa thuận của hai bên, theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị Minh Đ ông Nguyễn Văn T đã chuẩn bị tiền và nhờ bà Nguyễn Kim N, ông Hoàng Minh T,

ông Lê Cao D chuyển tiền nhiều lần qua Ngân hàng B, số tài khoản 050001060002650 của bà Nguyễn Thị Minh Đ, tổng số tiền là 84.991.250.000đồng. Sau đó ông Nguyễn Văn T đã bỏ ra 37 tỷ đồng để đầu tư sản xuất, giữa ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Minh Đ thỏa thuận sản phẩm sau khi bán sẽ được chia đôi mỗi người 50%. Đến cuối năm 2014, do giá cả thị trường quặng sắt giảm, nhà máy sản xuất ra không tiêu thụ được sản phẩm nên ông Nguyễn Văn T dừng không khai thác và tuyển quặng. Trước tình hình đó, Công ty M có yêu cầu ông Nguyễn Văn T bàn giao lại mỏ để công ty tiếp tục khai thác nhưng ông T không đồng ý. Sau nhiều lần thương thảo, hai bên thống nhất phía Công ty M sẽ thanh toán cho ông T số tiền 50 tỷ đồng đối với các khoản đã đầu tư của ông T trước đây và ông T phải bàn giao lại mỏ cho Công ty M. Ngày 06/6/2018, ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Minh Đ đã thống nhất và ký biên bản làm việc với nội dung ngày 17/5/2018, Công ty M đã trả được cho ông T số tiền 3 tỷ đồng, số tiền còn lại 47 tỷ đồng đến tháng 9/2018 sẽ trả, không tính lãi suất. Đến hết thời hạn tháng 9/2018, ông T đã nhiều lần yêu cầu Công ty M phải trả khoản tiền trên nhưng Công ty M khất lần không trả. Vì vậy ông Nguyễn Văn T và bà Đỗ Thị Bích N (vợ ông T) khởi kiện yêu cầu Công ty M phải trả cho ông bà số tiền 47 tỷ đồng vì đây là tài sản chung vợ chồng.

Bị đơn Công ty cổ phần Khai khoáng M (gọi tắt là Công ty M) và Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Minh Đ đều trình bày:

Năm 2011, Công ty M được cấp Giấy phép khai thác quặng sắt tại mỏ Núi 300 (Yên Bái), thời gian cấp phép là 30 năm. Đến năm 2013, ông Nguyễn Văn T đến Công ty M đặt vấn đề đề nghị được tham gia góp vốn vào sản xuất tại mỏ vì có đối tác Trung Quốc muốn tham gia góp vốn sản xuất. Công ty xác nhận việc phía ông T có bỏ tiền vào mỏ đầu tư sản xuất và chia lợi nhuận từ việc sản xuất ra sản phẩm. Việc hai bên hợp tác với nhau ông T sẽ tự đầu tư vào việc khai thác quặng sắt và thành phẩm sau khi bán được sẽ chia đôi mỗi bên 50%. Ông T chịu trách nhiệm đứng ra khai thác và tuyển quặng ra thành sản phẩm tinh quặng sắt, Công ty M trả chi phí cho ông T là 800.000đ/tấn sản phẩm tinh quặng sắt mà Công ty nhận lại từ ông T. Hai bên đã hợp tác từ cuối năm 2013 đến năm 2014 sản phẩm sản xuất ra được 11.300 tấn và được hai bên chia theo tỷ lệ đã thống nhất. Tại thời điểm này giá quặng sắt bán là 2.200.000đ/tấn đến 2.300.000đ/tấn. Cuối năm 2014 do giá cả thị trường quặng sắt giảm, nhà máy sản xuất ra không tiêu thụ được nên ông T dừng không khai thác, không tuyển quặng và đến công ty yêu cầu rút vốn. Ông T yêu cầu công ty phải trả tiền thì ông T mới rút ra khỏi mỏ, nếu công ty không đồng ý trả tiền thì ông T không bàn giao mỏ nên công ty phải đồng ý và ông T bàn giao lại mỏ cho công ty hoạt động sản xuất vì công ty cũng đã đầu tư cả trăm tỷ trước khi ông T tham gia vào sản xuất. Khoảng thời gian dừng khai thác, công ty vẫn phải duy trì hoạt động hỗ trợ khai thác để duy trì mỏ, sản phẩm không có vẫn phải chi phí nhiều công việc nên công ty gặp nhiều khó khăn về tài chính. Cuối năm 2017 khi quặng sắt thị trường có chiều hướng tăng, công ty tiếp tục đi vào hoạt động. Cũng trong thời gian này ông T nhiều lần lên Công ty đòi số tiền đã đầu tư vào mỏ và yêu cầu bà Nguyễn Thị Minh Đ ký cam kết trả tiền đã đầu tư.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông T, Công ty M yêu cầu phía ông T chứng minh các khoản tiền ông T đã đầu tư cho Công ty M là những khoản gì thì Công ty M sẽ thương lượng hòa giải và thống nhất cách thức để giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Bị đơn Công ty M và Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Minh Đ cho rằng: Thứ nhất, tại thời điểm ký các văn bản theo hồ sơ doanh nghiệp thì bà Nguyễn Thị Minh H là người đại diện theo pháp luật của công ty chứ không phải bà Nguyễn Thị Minh Đ nên bà Đ không có thẩm quyền đại diện cho Công ty M thiết lập giao dịch dân sự nên không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông T. Thứ hai, toàn bộ số tiền 85 tỷ đồng là tiền của ông Phó D - người Trung Quốc và bà Bùi Thị Hương đầu tư vào việc khai thác mỏ nhưng do bà Đ không quen biết ông Phó D, bà Bùi Thị H nên chuyển tiền cho bà Nguyễn Thị Minh Đ thông qua ông Nguyễn Văn T. Giữa ông Phó D và bà Đ đã lập biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2018 xác định giữa ông Phó D và bà Đ đã được giải quyết dứt điểm.

Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2019/DS-ST ngày 15/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố L đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 274, 275, 351, 352 Bộ luật Dân sự 2015; Khoản 14 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, bà Đỗ Thị Bích N. Buộc Công ty cổ phần Khai khoáng M phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn T, bà Đỗ Thị Bích N số tiền là 47.000.000.000 đồng *(Bốn mươi bảy tỷ đồng)* theo Biên bản làm việc ngày 06/6/2018 giữa ông Nguyễn Văn T và Công ty cổ phần Khai khoáng M.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu lãi suất chậm thi hành án, về án phí, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành cho các đương sự.

Ngày 26/11/2019, bị đơn Công ty cổ phần Khai khoáng M và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Minh Đ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên nội dung khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thì Hội đồng xét xử, thư ký tòa án đã thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đều cơ bản chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, riêng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Minh Đ đã được Tòa án triệu tập

hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt lần thứ 3 không có lý do chính đáng nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị Minh Đ.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Xét thấy, tại phiên tòa người kháng cáo bị đơn Công ty cổ phần Khai khoáng M không đưa ra được chứng cứ gì để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét, đánh giá đầy đủ, toàn diện các chứng cứ. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của bị đơn Công ty cổ phần Khai khoáng M và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Minh Đ nộp trong hạn luật định, có đầy đủ nội dung theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự là căn cứ để Tòa án mở phiên tòa xét xử phúc thẩm.

[2] Đối với kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Minh Đ:

Xét thấy người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Minh Đ là ông Nguyễn Văn P và ông Lê Minh Q vắng mặt tại phiên tòa. Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai đã triệu tập ông Nguyễn Văn P và ông Lê Minh Q theo địa chỉ do đương sự cung cấp nhưng do ông P và ông Q đã chuyển đi khỏi địa chỉ đã đăng ký mà không thông báo lại cho Tòa án biết. Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai đã ra thông báo cho bà Nguyễn Thị Minh Đ biết đồng thời yêu cầu bà Đ cung cấp địa chỉ mới của ông Nguyễn Văn P và ông Lê Minh Q nhưng bà Đ không cung cấp và không có ý kiến gì về việc có tiếp tục ủy quyền cho ông Nguyễn Văn P và ông Lê Minh Q hay không nên được xác định bà Đ đã chấm dứt ủy quyền đối với ông P và ông Q. Tòa án cũng đã triệu tập hợp lệ bà Nguyễn Thị Minh Đ đến phiên tòa lần thứ 3 nhưng bà Đ vẫn vắng mặt không có lý do vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Minh Đ và tiền tạm ứng án phí phúc thẩm của bà Nguyễn Thị Minh Đ được sung vào công quỹ nhà nước.

[3] Xét nội dung kháng cáo Công ty cổ phần Khai khoáng M.

[3.1] Về việc xác định Người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần Khai khoáng M:

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án sơ thẩm đã thu thập chứng cứ là hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh của Công ty M. Căn cứ vào Điều lệ Công ty M thấy rằng Công ty M thành lập ngày 23/01/2008, người đại diện theo pháp luật của công ty là bà Nguyễn Thị Minh Đ - Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc công ty. Quá trình hoạt

động Công ty M đã đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh nhiều lần (bổ sung ngành nghề, thay đổi vốn điều lệ, cổ đông công ty...). Ngày 23/3/2010, Công ty M được cấp Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 trong đó có thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty là bà Nguyễn Thị Minh H - Chức danh: Giám đốc. Đến ngày 09/9/2019, Công ty M đăng ký thay đổi lần thứ 8 về người đại diện theo pháp luật, cụ thể người đại diện theo pháp luật sau khi thay đổi của Công ty M là ông Đoàn Văn L - Chức vụ: Giám đốc.

Xét thấy, ngày 01/3/2010 Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty M bà Nguyễn Thị Minh Đ ký quyết định về việc bổ nhiệm bà Nguyễn Thị Minh H làm giám đốc Công ty M. Thông báo thay đổi chức danh lãnh đạo quản lý công ty ngày 01/3/2010 gửi phòng đăng ký kinh doanh về việc thay đổi giám đốc công ty từ bà Nguyễn Thị Minh Đ sang bà Nguyễn Thị Minh H nhưng bà Nguyễn Thị Minh Đ vẫn là đại diện theo pháp luật của công ty. Theo quy định tại Điều 29 Nghị định 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh: Công ty phải gửi thông báo thay đổi người đại diện theo pháp luật cho Phòng đăng ký kinh doanh, kèm theo thông báo phải có quyết định bằng văn bản, bản sao biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật, quyết định và biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải ghi rõ những nội dung được sửa đổi trong Điều lệ công ty. Theo Biên bản họp Hội đồng cổ đông ngày 01/3/2010 chỉ thể hiện nội dung bổ nhiệm bà Nguyễn Thị Minh H làm Giám đốc công ty không có nội dung xác định bà Hiền là người đại diện theo pháp luật của Công ty M. Ngày 23/3/2010, Phòng đăng ký kinh doanh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 trong đó thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty M từ bà Nguyễn Thị Minh Đ sang bà Nguyễn Thị Minh H là không phù hợp với các quy định pháp luật tại thời điểm đăng ký.

Theo hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh lần thứ 5 ngày 28/03/2011 của Công ty M bao gồm: Thông báo thay đổi chức danh lãnh đạo Công ty do giám đốc Công ty bà Nguyễn Thị Minh H ký ngày 28/3/2011 với nội dung bà Nguyễn Thị Minh H là người đại diện theo pháp luật của công ty, Biên bản họp hội đồng quản trị ngày 27/3/2011 không có nội dung bầu bà Hiền là người đại diện theo pháp luật. Căn cứ Điều 29 Nghị định 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh thì hồ sơ đề nghị thay đổi đăng ký kinh doanh này là không hợp pháp.

Từ những phân tích trên xét thấy việc Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Lào Cai đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty vào năm 2010 và năm 2011 không đúng pháp luật.

Theo Điều 135 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định căn cứ xác lập quyền đại diện là theo điều lệ của pháp nhân, và theo quy định của Luật danh nghiệp năm 2005 thì người đại diện theo pháp luật của công ty được quy định theo điều lệ công ty. Từ khi Công ty M được thành lập đến trước ngày 09/9/2019 thì Điều lệ của Công ty không thay đổi về người đại diện theo pháp luật của công ty và không có biên bản họp Đại hội đồng cổ đông về việc thay

đổi Điều lệ công ty về nội dung này. Vì vậy, việc bà Nguyễn Thị Minh Đ đại diện cho Công ty M ký văn bản thỏa thuận với ông Nguyễn Văn T ngày 20/10/2013 và văn bản thỏa thuận ngày 06/6/2018 là hoàn toàn hợp pháp và Công ty M phải chịu trách nhiệm đối với các giao dịch do người đại diện hợp pháp là bà Nguyễn Thị Minh Đ xác lập.

Đến ngày 09/9/2019, Công ty đăng ký thay đổi lần thứ 8 về người đại diện theo pháp luật, cụ thể người đại diện theo pháp luật sau khi thay đổi của Công ty là ông Đoàn Văn L - Chức vụ: Giám đốc. Xét thấy lần thay đổi này Hội đồng quản trị bao gồm toàn bộ cổ đông của công ty đã bầu và làm thủ tục thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty theo đúng trình tự, thủ tục của pháp luật, việc ông Đoàn Văn L tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách người đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty M là đúng pháp luật nên được chấp nhận.

[3.2] Về thỏa thuận hợp tác kinh doanh giữa ông Nguyễn Văn T và Công ty cổ phần Khai khoáng M.

Bản cam kết ngày 20/10/2013 về việc giao khoán, khai thác, tuyển quặng tại mỏ sắt khu vực Núi 300 xã H, huyện T, tỉnh Yên Bái ngày 20/10/2013, giữa ông Nguyễn Văn T và Công ty M có thỏa thuận về việc hợp tác kinh doanh theo Giấy phép số 1225/GP-BTNMT ngày 24/6/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty cổ phần Khai khoáng M. Theo đó ông T sẽ tự đầu tư, tự chịu trách nhiệm việc khai thác quặng sắt ra thành sản phẩm tinh quặng sắt hàm lượng trên 65% sau khi bán được sẽ chia đôi mỗi bên 50% Công ty M trả chi phí cho ông T là 800.000đồng/tấn sản phẩm tinh quặng sắt mà Công ty nhận lại từ ông T. Sau khi cam kết thỏa thuận ông T đã nhờ bà Nguyễn Kim N, ông Hoàng Minh T, ông Lê Cao D chuyển tiền nhiều lần qua Ngân hàng B, số tài khoản 050001060002650 của bà Nguyễn Thị Minh Đ tổng số tiền là: 84.991.250.000đồng. Về nội dung này các bên đều công nhận.

Cuối năm 2014 do giá cả thị trường quặng sắt giảm, nhà máy sản xuất ra không tiêu thụ được nên ông T dừng không khai thác, không tiếp tục tuyển quặng. Công ty M có yêu cầu ông T bàn giao lại mỏ để công ty tiếp tục khai thác. Sau nhiều lần thương thảo, ngày 06/6/2018 giữa ông T và Công ty M có Biên bản làm việc về việc thống nhất giao khoán, số cổ phần trong khai thác, tuyển quặng tại mỏ sắt khu vực Núi 300 xã H, huyện T, tỉnh Yên Bái. Theo đó hai bên thỏa thuận sau khi ký biên bản làm việc ngày 06/6/2018 ông T không còn liên quan đến mỏ Núi 300, Công ty M thống nhất trả lại cho ông T số tiền 50 tỷ đồng. Ngày 17/5/2018 Công ty M đã trả được cho ông T số tiền 3 tỷ đồng, số tiền còn lại 47 tỷ đến tháng 9/2018 sẽ trả hết, trong thời gian trả nợ không tính lãi suất. Về nội dung thỏa thuận này các bên đều thừa nhận, Công ty M cho rằng bà Nguyễn Thị Minh Đ đã bị ông Nguyễn Văn T ép buộc nên phải ký thỏa thuận này nhưng không đưa ra được chứng cứ gì.

Các tài liệu chứng cứ là chứng từ giao dịch với ngân hàng, lời khai của người làm chứng bà Nguyễn Kim N, ông Hoàng Minh T, ông Lê Cao D thì có đủ căn cứ xác nhận việc ông T đã chuyển tổng số tiền 84.991.250.000 đồng vào số tài khoản 050001060002650 của bà Nguyễn Thị Minh Đ là tiền của ông

Nguyễn Văn T được bà Nguyễn Thị Minh Đ thừa nhận. Số tiền này được chuyển vào tài khoản cá nhân của bà Nguyễn Thị Minh Đ nhưng tại bản tự khai tại Tòa án bà Nguyễn Thị Minh Đ cũng đã xác nhận số tiền mà ông Nguyễn Văn T đầu tư tham gia góp vốn đã được công ty đầu tư vào xây dựng cơ bản, đền bù giải phóng mặt bằng, đấy là khoản đầu tư dài hạn và đề nghị được trả nợ dần trong nhiều năm. Ngoài ra, trong bản tự khai này Công ty M nhất trí trả cho ông T theo Biên bản ngày 06/6/2018, giữa bà Đ và ông T không có tranh chấp với ông T về số tiền mà ông T góp vào Công ty M và cũng không tranh chấp gì về việc hợp tác phân chia lợi nhuận với ông T.

Tại bản tự khai của bà Nguyễn Thị Minh H với tư cách là giám đốc Công ty M từ năm 2010 tại giai đoạn hai bên cùng hợp tác cũng thừa nhận Công ty M có thỏa thuận hợp tác khai thác quặng sát với ông Nguyễn Văn T và đã hợp tác từ cuối năm 2013 đến năm 2014, sản phẩm sản xuất ra được 11.300 tấn và được hai bên chia theo tỷ lệ như đã thống nhất.

Quá trình giải quyết vụ án Công ty M cũng khẳng định sau khi ký biên bản ngày 06/6/2018 thì Công ty M không trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền như đã ký thỏa thuận.

Quá trình giải quyết vụ án ông T và bà N đều xác định số tiền mà ông T có thực hiện đầu tư để khai thác, tuyển quặng là tài sản chung vợ chồng của ông T và bà N.

Tập hợp các chứng cứ trên đã đủ căn cứ để khẳng định Công ty M và ông Nguyễn Văn T đã cùng nhau thực hiện theo Bản cam kết ngày 20/10/2013 , hai bên đã hợp tác từ cuối năm 2013 đến năm 2014 sản phẩm sản xuất ra được 11.300 tấn và được hai bên chia theo tỷ lệ như đã thống nhất. Cuối năm 2014 do giá cả thị trường quặng sắt giảm, nhà máy sản xuất ra không tiêu thụ được nên ông Nguyễn Văn T dừng không khai thác, không tuyển quặng, Công ty M đã yêu cầu ông Nguyễn Văn T giao lại mỏ sắt nên ông Nguyễn Văn T đã đến Công ty M yêu cầu rút vốn tại mỏ sắt này, việc này được hai bên thừa nhận. Tại Biên bản làm việc ngày 06/6/2018 đã thể hiện nội dung hai bên tự nguyện chấm dứt việc thực hiện hợp đồng và thanh lý hợp đồng. Tại biên bản này cũng xác định số tiền mà Công ty M còn phải trả lại cho ông Nguyễn Văn T là 50 tỷ đồng, xác nhận công ty đã trả 3 tỷ còn phải trả 47 tỷ đồng và Công ty M đã nhận lại mỏ sắt. Bản án sơ thẩm đã xác định Công ty M còn chưa thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho ông Nguyễn Văn T và bà Đỗ Thị Bích N với số tiền là 47 tỷ đồng là có căn cứ pháp luật.

[3.3] Xét biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2018 giữa bà Nguyễn Thị Minh Đ và ông Phó D xác định công nợ giữa ông Phó D và bà Đ đã được giải quyết dứt điểm do Công ty M cung cấp:

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, Công ty M cho rằng khoản tiền mà ông Nguyễn Văn T cho rằng đã chuyển vào tài khoản của bà Nguyễn Thị Minh Đ - Chủ tịch HĐQT Công ty M để đầu tư khai thác dự án là tiền của ông Phó D (người Trung Quốc). Tòa án sơ thẩm đã yêu cầu Công ty M, bà Nguyễn Thị Minh Đ cung cấp địa chỉ của ông Phó D. Tuy nhiên, theo văn bản đề ngày

27/5/2019 thì bà Nguyễn Thị Minh Đ cung cấp địa chỉ của ông Phó D tại số nhà 039, Phan Chu Trinh, phường C, thành phố L. Theo Biên bản xác minh ngày 05/6/2019 của TAND thành phố L thì bà Nguyễn Thị H - Tổ trưởng tổ 21, phường C cho biết ông Phó D là người Trung Quốc, thỉnh thoảng có thấy ông Dũng ở tại số nhà 039 Phan Chu Trinh, phường C nhưng không đăng ký tạm trú, cũng không sinh sống tại địa chỉ này. Đối với biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2018 giữa bà Nguyễn Thị Minh Đ và ông Phó D, Hội đồng xét xử xét thấy biên bản này được lập sau khi Công ty M ký biên bản thỏa thuận rút vốn là ngày 06/6/2018 và không có sự tham gia của ông T nên biên bản này không có giá trị chứng minh Công ty M không phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho ông T. Mặt khác bà Nguyễn Thị Minh Đ cũng khẳng định bà không quen biết và không làm ăn trực tiếp với ông Phó D và cũng không có thông tin cụ thể gì về nhân thân ông Phó D. Vì vậy việc bà Đ cung cấp cho Tòa án bản phô tô biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2018 giữa bà Nguyễn Thị Minh Đ và ông Phó D để làm chứng cứ chứng minh không phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho ông T là không có căn cứ nên không được chấp nhận, bản án sơ thẩm không đưa ông Phó D vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là đúng pháp luật.

[3.4] Xét các nội dung kháng cáo của bị đơn Công ty M thấy rằng quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, bị đơn Công ty M không cung cấp được chứng cứ gì khác chứng minh nội dung kháng cáo của mình là có căn cứ nên không được chấp nhận.

[4] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo Công ty cổ phần Khai khoáng M phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 296, khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Nghị quyết 326/2014/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Minh Đ.

2. Không chấp nhận nội dung kháng cáo của Công ty cổ phần Khai khoáng M, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2019/DS-ST ngày 15/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lào Cai.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Công ty cổ phần Khai khoáng M phải chịu 300.000đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận Công ty cổ phần Khai khoáng M đã nộp 300.000 đồng tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AB/2012/0006451 ngày 28/11/2019 của Chi cục Thi hành dân sự thành phố L, tỉnh Lào Cai.

Sung vào công quỹ nhà nước 300.000đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí phúc thẩm do bà Nguyễn Thị Minh Đ nộp theo biên lai số AB/2012/0006452 cùng ngày 28/11/2019 tại Chi cục Thi hành dân sự thành phố L, tỉnh Lào Cai.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

"Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lào Cai (2);
- TAND Tp.L;
- Chi cục THADS Tp.L;
- Các đương sự;
- Lưu VT, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Hữu Khoa